

Bản án số: 116/2024/HNGĐ-ST

Ngày 20-9-2024

“V/v Ly hôn giữa chị N và anh N1”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ngọc Duyên và bà Nguyễn Thanh Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 và ngày 20 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 153/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung và tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 240/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Thị Chanh Cành N, sinh năm 1995

Địa chỉ: Ấp B, xã Nam T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt)

2. Bị đơn: Anh Danh N1, sinh năm 1991

Địa chỉ: Ấp D, xã Đ, huyện An B, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích của anh Danh N1 là: Bà Nguyễn Thị Kim S – Luật sư của văn phòng luật sư Phạm Văn C thuộc đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến trình bày tại Toà án chị Thị Chanh Cành N trình bày như sau:

Chị Thị Chanh Cành N (gọi tắt là chị N) và anh Danh N1 (gọi tắt là anh N1) chung sống với nhau vào năm 2020, hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương và thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang vào ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Vợ chồng chung sống được thời gian ngắn thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do anh N không quan tâm đến vợ con, không có chính kiến mà luôn nghe theo lời của cha mẹ, không tôn trọng cha mẹ vợ, gia đình bên chồng có lối sống cũ không muốn con dâu đi làm việc đồng thời cách cư xử của hai bên xui gia không hài hoà từ đó giữa vợ chồng thường xảy ra xích mích hôn nhân không đầm ấm hạnh phúc. Đến nay vợ chồng đã ly thân khoảng một năm, chị N nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm và không thể tiếp tục sống chung nên yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn với anh N1.

Về con chung: Chị N xác định vợ chồng có hai người con chung tên Danh Thị Bảo N2, sinh ngày 02/4/2021 và cháu Danh Sâm B, sinh ngày 10/10/2022 hiện con chung đang sống với chị N. Khi ly hôn chị N có nguyện vọng được nuôi các con chung, không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con chung. Trường hợp anh N1 muốn hỗ trợ nuôi con thì chị N cũng đồng ý. Về điều kiện hiện nay chị N xác định đang làm giáo viên, mức lương hơn 6.000.000 đồng/tháng, ngoài ra còn có thu nhập làm thêm từ bán hàng online mỗi tháng được khoảng 4.000.000 đồng. Bên cạnh đó chị N là con út sống cùng với cha mẹ ruột có nhà ở ổn định, các anh chị em trong gia đình đều đã trưởng thành và ở riêng hết nên chị N được cha mẹ hỗ trợ việc nuôi và chăm sóc các con.

Về tài sản chung của vợ chồng: Chị N xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung của vợ chồng: Chị N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của anh N1 chị N có ý kiến như sau: Trong ngày cưới tại gia đình chị N cha mẹ chồng có trình trong đám cưới cho con dâu 10 chỉ vàng 24k. Đây là tài sản cha mẹ chồng tuyên bố là cho con dâu thì là tài sản riêng của chị N chứ không phải là tài sản

chung vợ chồng. Tuy nhiên, do nguồn thu nhập của vợ chồng mỗi tháng chỉ được khoảng từ 5.000.000 đến 6.000.000 đồng chỉ đủ để trang trải sinh hoạt hàng ngày vợ chồng. Khi mở tiệm làm nhôm cho anh N1 ở huyện Hòn Đất vợ chồng phải bán hết 10 chỉ vàng 24k để chi xài, cụ thể việc chi xài như sau: Chi phí sửa chữa nhà thuê và xây thêm nhà vệ sinh, chi sinh hoạt tại tiệm làm nhôm kính cho anh N1 hết số tiền khoảng 24 triệu đồng, chi trả tiền thuê nhà mỗi tháng 01 triệu đồng, chi phí gửi tiền cho cha mẹ mua sữa, tã cho con mỗi tháng 02 triệu đồng, chi phí mua máy móc cho anh N1 làm nhôm và đến nay số vàng đã không còn. Ngoài việc bán 10 chỉ vàng 24k thì chị N còn phải rút tiền thai sản để trả nợ tiền mua máy móc vật tư làm hàng. Chị N xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không đồng ý yêu cầu phản tố của anh N1.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Danh N1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh N1 có ý kiến trình bày như sau:

Về hôn nhân anh N1 và chị N kết hôn vào năm 2021 có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống xác định vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn gì lớn mà mâu thuẫn là do gia đình cha mẹ vợ và con rể xảy ra xô xát cãi lộn qua lại, anh N1 thường bị cha mẹ vợ chửi mắng, xua đuổi, đe dọa đánh. Những mâu thuẫn vợ chồng mà chị N trình bày anh N không thống nhất vì cha mẹ không ngăn cản việc chị N đi làm việc, anh N1 vẫn phụ tiếp chị N chăm sóc con. Đến nay anh N1 nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được nên thống nhất ly hôn theo yêu cầu của chị N.

Về con chung, anh N1 thống nhất với lời trình bày của chị N vợ chồng có 02 người con chung hiện đang sống cùng chị N. Anh N đồng ý giao các con chung cho chị N nuôi dưỡng và anh N không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng: Anh N1 có yêu cầu phản tố yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm 10 chỉ vàng 24k, một chiếc xe kéo sắt tự chế trị giá 4.000.000 đồng và 01 chiếc xe gắn máy hiệu YAMAHA đã qua sử dụng mua lại của người khác trị giá 6.500.000 đồng. Đối với tài sản chung là xe gắn máy và xe kéo tự chế các bên đã tự thoả thuận xong trong quá trình giải quyết vụ án, còn 10 chỉ vàng 24k anh N1 yêu cầu được chia 05 chỉ vàng 24k. Đối với 10 chỉ vàng 24k anh N1 xác định là tài sản chung được cha mẹ cho vào ngày cưới. Anh N1 không đồng ý với ý kiến trình bày của chị N cho rằng vợ chồng đã bán hết số vàng trên để chi xài khi mở

tiệm làm nhôm và chi phí sinh hoạt gia đình vì hàng tháng anh N1 làm được khoảng 10 triệu đồng đã đưa hết cho chị N chi xài trong khi mỗi tháng chi phí sinh hoạt của gia đình chỉ hết khoảng 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng nên không có việc chị N bán vàng để trang trải sinh hoạt gia đình.

Ngoài ra anh N1 xác định trong thời gian làm nhôm có mua thiếu vật tư của ông Quách Thanh X ở ấp 5 Chùa xã Nam Thái với số tiền 20.000.000 đồng, nay yêu cầu chị N phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên cùng anh N1.

Về nợ chung của vợ chồng: Anh N1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Nội dung thống nhất: Về quan hệ hôn nhân các đương sự thống nhất ly hôn; về con chung các đương sự xác định có 02 người con chung, khi ly hôn giao các con chung cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng anh N1 không cấp dưỡng nuôi con chung; về nợ chung không có và không ai nợ vợ chồng.

Nội dung không thống nhất: Anh N1 xác định vợ chồng có 10 chỉ vàng 24k là tài sản chung yêu cầu được 05 chỉ vàng 24k, chị N xác định 10 chỉ vàng 24k là tài sản chị N được cha mẹ chồng cho riêng vào ngày cưới tuy nhiên đến nay vợ chồng cũng đã chi xài hết nên không đồng ý chia.

Việc thu thập chứng cứ: Nguyên đơn cung cấp Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); giấy khai sinh con chung; Đơn xác nhận công tác tại trường học, Đơn xác minh, căn cước công dân (bản công chứng). Bị đơn cung cấp Đơn xác nhận ngày 19/5/2024 (viết tay). Tòa án xác minh tình trạng hôn nhân của đương sự và xác minh phong tục tập quán cho tặng trang sức trong ngày cưới.

Tại phiên toà: Chị N tiếp tục giữ nguyên nội dung khởi kiện và không chấp nhận yêu cầu phản tố chia tài sản chung của anh N1. Xác định 10 chỉ vàng được cha mẹ chồng cho trong ngày cưới đã bán hết để chi xài sinh hoạt trong gia đình. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn xác định lời trình bày về mâu thuẫn vợ chồng của chị N tại phiên toà là không đúng và cho rằng gia đình bên chồng không ngăn cản mà còn tạo điều kiện cho chị N đi làm việc, gia đình anh N1 liên hệ xin chuyển trường cho chị N nên không có việc bắt chị N ở nhà làm dâu. Việc chị N cho rằng anh N1 không quan tâm vợ con là không đúng vì khi chị N có mâu thuẫn xích

mích với gia đình bên chồng thì anh chị về nhà cha mẹ chị N sống nhưng cha mẹ vợ không tôn trọng mà chửi mắng, hành hung con rể. Bản thân anh N1 cũng đã muốn hàn gắn vợ chồng nhưng hàn gắn không được. Về con chung các đương sự đã thoả thuận giao con cho chị N nuôi dưỡng và anh N1 không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung của anh N1 đề nghị được rút lại yêu cầu chia tài sản chung là 10 chỉ vàng 24k.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo quy định. Không có kiến nghị phân tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị N và anh N1; về con chung ghi nhận sự thoả thuận của chị N và anh N1 giao các con chung là cháu Danh Thị Bảo N2, sinh ngày 02/4/2021 và cháu Danh Sâm B, sinh ngày 10/10/2022 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng và ghi nhận ý kiến chị N không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con chung; tại phiên tòa anh N1 rút yêu cầu phản tố đề nghị đình chỉ việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Quan hệ pháp luật: Chị N yêu cầu ly hôn với anh N1 và yêu cầu giải quyết về con chung khi ly hôn, anh N1 có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung và tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”.

Việc thay đổi và rút yêu cầu phản tố của bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án anh N1 xác định đối với tài sản là 01 chiếc xe kéo trị giá 4.000.000 đồng và 01 xe gắn máy cũ trị giá 6.500.000 đồng các đương sự đã tự thoả thuận xong nên không

tiếp tục yêu cầu đồng thời tại phiên toà anh N1 xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung là 10 chỉ vàng 24k. Việc thay đổi và rút yêu cầu phản tố không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận sự thay đổi và rút yêu cầu phản tố của bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1 Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N1, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về hôn nhân: Chị N1 và anh N1 chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Mặc dù không thống nhất với nhau về các mâu thuẫn giữa vợ chồng nhưng qua lời trình bày của các đương sự Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong quá trình chung sống đời sống vợ chồng giữa chị N1 và anh N1 chưa có sự thấu hiểu, chia sẻ, vợ chồng chưa làm chủ được cuộc sống hôn nhân và còn chịu sự tác động ảnh hưởng từ phía gia đình cha mẹ hai bên do có lối sống và hành xử khác nhau. Từ đó mâu thuẫn vợ chồng không những không được giải toả mà càng ngày càng trở nên căng thẳng. Hiện nay vợ chồng đã ly thân khoảng một năm và đều không có thiện chí hàn gắn hôn nhân và muốn chấm dứt đời sống vợ chồng. Do đó có cơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, các đương sự thống nhất việc ly hôn nên căn cứ vào Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị N và anh N1.

Về con chung: Chị N và anh N1 có hai người con chung cháu Danh Thị Bảo N2, sinh ngày 02/4/2021 và cháu Danh Sầm B, sinh ngày 10/10/2022. Từ khi vợ chồng ly thân các con chung sống với chị N có cuộc sống ổn định và phát triển bình thường. Chị N có nghề nghiệp có thu nhập, có chỗ ăn ở sinh hoạt ổn định và còn có sự hỗ trợ từ phía cha mẹ ruột về kinh tế và điều kiện chăm sóc con cái đảm bảo việc tiếp tục nuôi dưỡng các con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà các đương sự đều thống nhất tiếp tục giao con chung cho chị N nuôi dưỡng. Do đó Hội đồng xét xử thống nhất tiếp tục giao cháu Danh Thị Bảo N2 và cháu Danh Sầm B cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng sau khi anh chị ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của chị N không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con chung.

2.2 Xét yêu cầu phản tố chia tài sản chung của vợ chồng của anh N1:

Nhận thấy, mặc dù chị N cho rằng trong ngày cưới cha mẹ chồng nói cho con dâu 10 chỉ vàng 24k là cho riêng chị N và là tài sản riêng của chị N, tuy nhiên theo phong tục tập quán của địa phương vào ngày cưới nhà trai thường đem trang sức cho tặng cô dâu, mặc dù nói là “cho dâu” nhưng việc cho tặng là với mong muốn tạo dựng cho các con có một số vốn ban đầu khi lập gia đình. Do đó anh N1 xác định 10 chỉ vàng 24k chị N được cha mẹ chồng cho vào ngày cưới là tài chung của vợ chồng là có căn cứ.

Tại phiên toà anh N1 xin rút lại yêu cầu chia 05 chỉ vàng 24k với mong muốn để số vàng trên lại cho chị N nuôi các con. Nhận thấy việc rút lại yêu cầu chia tài sản chung của anh N1 là tự nguyện nên cần đình chỉ yêu cầu phản tố chia tài sản chung của vợ chồng của anh N1.

Cũng tại phiên toà anh N1 xác định trong thời gian chung sống vợ chồng còn mua thiếu vật tư làm nhôm của ông Quách Thanh X ở ấp 5 Chùa xã Nam Thái số tiền 20 triệu đồng và yêu cầu chị N phải có trách nhiệm trả 1/2 số nợ trên. Nội dung yêu cầu này phát sinh tại phiên toà vượt quá phạm vi phản tố ban đầu đồng thời ông Quách Thanh X cũng không có đơn yêu cầu giải quyết trong quá trình Toà án thụ lý và giải quyết vụ án do đó không xem xét giải quyết trong cùng vụ án này. Trường hợp có tranh chấp về trách nhiệm của vợ chồng đối với nợ chung trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị N là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Hoàn trả cho anh N1 số tiền nộp tạm ứng án phí là 1.025.000 đồng.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên toà là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Áp dụng Điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia và đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Thị Chanh Cành N.

1.1 Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Thị Chanh Cành N và anh Danh N1.

1.2 Về con chung: Giao cháu Danh Thị Bảo N2, sinh ngày 02/4/2021 và cháu Danh Sầm B, sinh ngày 10/10/2022 cho chị Thị Chanh Cành N tục nuôi dưỡng sau khi chị Thị Chanh Cành N và anh Danh N1 ly hôn theo sự thoả thuận của các đương sự.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của chị Thị Chanh Cành N không yêu cầu anh Danh N1 cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết anh, chị có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

1.3 Về tài sản chung của vợ chồng: Không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Trong nội dung khởi kiện của chị Thị Chanh Cành N và yêu cầu phản tố của anh Danh N1 không có yêu cầu nên không xem xét. Nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thoả thuận khác.

2. Đối với yêu cầu phản tố của anh Danh N1

Đình chỉ yêu cầu được chia 05 (năm) chỉ vàng 24k là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của anh Danh N1.

3. Về án phí: Chị Thị Chanh Cành N1 có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006597 ngày 20/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Chị Thị Chanh Cành N đã nộp đủ án phí.

Hoàn trả cho anh Danh N1 số tiền nộp tạm ứng án phí là 1.025.000 đồng (Một triệu, không trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 003247 ngày 16/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên.

4. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 20 tháng 9 năm 2024.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Đông Thái ;
- Lưu, HS, VP.

Đinh Thị Thơm